



**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ
TỈNH BÀ RỊA VŨNG TÀU**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

QUÝ 2-2019

Vũng tàu, ngày 29 tháng 07 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 Năm 2019

Đơn vị tính : VN đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		483.980.778.233	547.508.889.868
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	03.1	6.860.259.807	3.343.232.097
1. Tiền	111		6.860.259.807	3.343.232.097
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	03.2	700.000.000	700.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		700.000.000	700.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		208.687.223.572	268.111.570.448
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	04.1	110.737.634.927	174.536.987.997
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	04.2	58.262.778.471	46.143.020.085
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	1.910.521.064
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	05-1	53.974.781.993	58.246.845.539
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	05-2	(14.287.971.819)	(12.725.804.237)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	06	240.296.314.886	250.113.463.540
1. Hàng tồn kho	141		240.296.314.886	250.113.463.540
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		27.436.979.968	25.240.623.783
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	07	254.506.349	47.408.081
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.534.808.010	1.052.929.348
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153	15	25.647.665.609	24.140.286.354
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

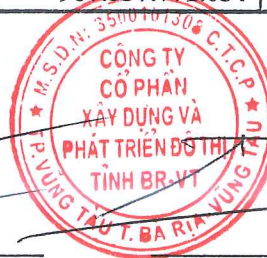
TÀI SẢN	Mã số		Số cuối quý	Số đầu năm
1	2		4	5
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200= 210+220+230+240+250+260)	200		503.356.993.421	507.099.715.071
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	04	-	-
2. Trả trước người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	05	-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		44.236.840.544	46.340.557.676
1. Tài sản cố định hữu hình	221	08	28.222.624.682	30.289.643.292
- Nguyên giá	222		74.806.958.235	74.604.848.815
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(46.584.333.553)	(44.315.205.523)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	10	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	09	16.014.215.862	16.050.914.384
- Nguyên giá	228		16.970.824.000	16.970.824.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(956.608.138)	(919.909.616)
III. Bất động sản đầu tư	230	11	335.700.085.964	339.403.108.550
- Nguyên giá	231		347.426.324.153	347.426.324.153
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(11.726.238.189)	(8.023.215.603)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	12	22.309.980.030	19.325.705.995
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		12.920.395.961	14.402.483.697
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		9.389.584.069	4.923.222.298
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	13	99.797.100.004	99.797.100.004
1. Đầu tư vào công ty con	251		98.537.082.305	98.537.082.305
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		17.699	17.699
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		1.260.000.000	1.260.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.312.986.879	2.233.242.846
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	07	1.312.986.879	2.233.242.846
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		987.337.771.654	1.054.608.604.939

NGUỒN VỐN	Mã số		Số cuối quý	Số đầu năm
1	2		4	5
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		609.281.934.743	677.524.372.978
I. Nợ ngắn hạn	310		426.418.220.575	486.583.181.523
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14,1	111.603.368.270	136.280.675.694
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	14,2	74.280.009.779	94.670.620.206
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	1.837.719.655	4.831.519.281
4. Phải trả người lao động	314		903.521.084	950.129.943
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	17.444.814.045	30.448.322.209
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	19	-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	101.657.685.707	101.992.236.935
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	118.389.975.632	116.489.950.852
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		301.126.403	919.726.403
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		182.863.714.168	190.941.191.455
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		1.749.999.999	1.749.999.999
7. Phải trả dài hạn khác	337	17	67.913.205.198	69.990.682.485
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	18	113.200.508.971	119.200.508.971
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		378.055.836.911	377.084.231.961
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	378.055.836.911	377.084.231.961
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		350.000.000.000	350.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		350.000.000.000	350.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2.035.484.756	2.035.484.756
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(1.686.409.906)	(1.686.409.906)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		8.417.484.598	8.417.484.598
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		2.626.918.076	2.626.918.076
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		16.662.359.387	15.690.754.437
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		15.690.754.437	5.952.302.203
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		971.604.950	9.738.452.234
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430=300+400)	440		987.337.771.654	1.054.608.604.939


Văn Công Đức
 Lập biểu


Lê Vy Thùy
 Kế toán trưởng


Hồ Thanh Côn
 Tổng Giám đốc
 Ngày 29 tháng 07 năm 2019



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 2 Năm 2019

Đơn vị tính : VN đồng

CHỈ TIÊU	Mã	Quý 2		Lũy kế đầu năm đến cuối quý	
		2019	2018	2019	2018
1	2	5	4	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		93.617.761.013	84.786.233.805	150.524.511.390	114.779.257.062
2. Các khoản giảm trừ					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-03)	10	93.617.761.013	84.786.233.805	150.524.511.390	114.779.257.062
4. Giá vốn bán hàng	11	83.058.795.356	74.845.158.446	132.697.289.403	99.161.847.064
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20	10.558.965.657	9.941.075.359	17.827.221.987	15.617.409.998
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	3.437.634.922	2.855.248.901	3.502.095.154	3.092.473.317
7. Chi phí tài chính	22	8.982.629.540	8.731.645.821	11.344.068.713	10.563.397.193
- Chi phí lãi vay	23	8.982.629.540	8.731.645.821	11.344.068.713	10.563.397.193
8. Chi phí bán hàng	24				
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	4.807.054.472	3.777.780.272	8.644.814.099	7.608.044.589
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21-22) - (24+25)}	30	206.916.567	286.898.167	1.340.434.329	538.441.533
11. Thu nhập khác	31	22.472.489	-1.318.061.853	103.549.722	102.823.084
12. Chi phí khác	32	74.235.472	218.315.678	264.160.926	418.713.213
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	-51.762.983	-1.536.377.531	-160.611.204	-315.890.129
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	155.153.584	-1.249.479.364	1.179.823.125	222.551.404
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-294.406.154	208.218.175	
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60	155.153.584	-955.073.210	971.604.950	222.551.404
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70				

Văn Công Đức
Lập biểu

Lê Vy Thùy
Kế toán trưởng



Hồ Thanh Côn
Tổng Giám đốc
Ngày 29 tháng 07 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

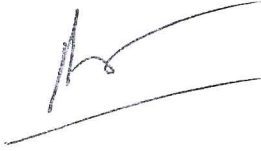
(Theo phương pháp gián tiếp)

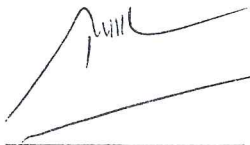
QUÝ 2 / 2019



Đơn vị tính : VN đồng

Mã số	CHỈ TIÊU	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm 2019	Năm 2018
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01	1. Lợi nhuận trước thuế	1.179.823.125	222.551.404
	2. Điều chỉnh cho các khoản	15.412.990.279	15.106.083.668
02	- Khấu hao tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	6.008.849.138	5.831.501.688
03	- Các khoản dự phòng	1.562.167.582	403.918.641
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	-	-
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	(3.502.095.154)	(1.692.733.854)
06	- Chi phí lãi vay	11.344.068.713	10.563.397.193
07	- Các khoản điều chỉnh khác	-	-
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	16.592.813.404	15.328.635.072
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu	53.962.400.313	70.827.246.828
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho	11.299.236.390	(59.571.624.450)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	(57.409.204.998)	(27.337.086.828)
			-
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước	713.157.699	(1.663.583.929)
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	-	-
14	- Tiền lãi vay đã trả	(14.511.438.092)	(11.983.255.402)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(3.155.506.813)	(2.216.949.183)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	-	-
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(2.320.709.420)	(559.500.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	5.170.748.483	(17.176.117.892)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	(4.466.361.771)	(9.322.010.713)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	-	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	-	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	1.910.521.064	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	3.502.095.154	1.734.988.021
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	946.254.447	(7.587.022.692)

Mã số	CHỈ TIÊU	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm 2019	Năm 2018
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	-	-
32	2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	-	-
33	3. Tiền thu từ đi vay	68.248.482.375	75.694.707.685
34	4. Tiền trả nợ gốc vay	(70.848.457.595)	(63.096.760.643)
35	5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	-	-
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>(2.599.975.220)</i>	<i>12.597.947.042</i>
50	<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</i>	<i>3.517.027.710</i>	<i>(12.165.193.542)</i>
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	3.343.232.097	30.140.242.692
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	6.860.259.807	17.975.049.150


 Văn Công Đức
 Lập biểu


 Lê Vy Thùy
 Kế toán trưởng



 Hồ Thanh Côn
 Tổng Giám đốc
 Ngày 29 tháng 07 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

THÔNG TIN CHUNG

Hình thức vốn chủ sở hữu

Công ty Cổ phần xây dựng và phát triển đô thị tỉnh BRVT được chuyển đổi từ Công ty xây dựng và phát triển đô thị tỉnh BRVT theo QĐ số 3461/QĐ-UBND ngày 06/10/2008 của UBND tỉnh BRVT

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần 3500101308, đăng ký lần đầu ngày 17 tháng 08 năm 2009 và đăng ký thay đổi lần 7 ngày 22 tháng 05 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp.

Trụ sở chính của Công ty mẹ tại số 37 đường 3/2, phường 8, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Vốn điều lệ của Công ty là 350.000.000.000 đồng, được chia thành 35.000.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng.

Công ty mẹ có các đơn vị trực thuộc và công ty con sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính	Vốn điều lệ	Tỷ lệ vốn góp
I./ Các đơn vị trực thuộc				
Xí nghiệp sản xuất công nghiệp	Đường Trịnh Đình Thảo, tổ 2, khu phố Hương Sơn, phường Long Hương, TP, Bà Rịa, tỉnh BRVT.	Sản xuất bê tông nhựa nóng, Công bê tông ...		
II./ Các công ty con				
Công ty TNHH Du lịch UDEC			70 tỷ đồng	100%
Công ty cổ phần Thành Chí			43,89 tỷ đồng	52.15%

III./ Hoạt động kinh doanh chính trong kỳ

- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng các công trình công nghiệp, công cộng, hạ tầng;
- Xây dựng công trình giao thông, đường bộ ;
- Sản xuất vật liệu xây dựng. Sản xuất bê tông dự ứng lực, kết cấu bê tông đúc sẵn, ống cống bê tông ly tâm, cột điện các loại.
- Dịch vụ sàn giao dịch bất động sản; Dịch vụ môi giới, tư vấn bất động sản;

CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung trên máy vi tính.

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<i>Đơn vị tính : VN đồng</i>	
	Cuối kỳ	Đầu năm
03.1- TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN		
- Tiền mặt	1.060.043.689	754.871.427
- Tiền gửi Việt nam đồng	5.800.216.118	2.588.360.670
Cộng	6.860.259.807	3.343.232.097
03.2- ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN		
1- Chứng khoán kinh doanh		
2- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	700.000.000	700.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	700.000.000	700.000.000
<i>(*) Tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng được gửi tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bà Rịa - Vũng Tàu với lãi suất 6,0-6,5 %/năm.</i>		
04.1- PHẢI THU KHÁCH HÀNG	Cuối kỳ	Đầu năm
a - Ngắn hạn		
- Phải thu khách hàng có số dư lớn	40.760.073.268	88.791.400.731
+ Ban QLDA Ngành No & Phát triển nông thôn (Ctr. cầu máng suối giàu)	19.305.523.305	19.305.523.305
+ BQL giao thông II (Ctr nâng cấp mở rộng đường Mỹ xuân ngã giao)	330.151.915	4.834.243.812
+ Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng TP Bà Rịa (CT: Đường Nguyễn Tất Thành)	355.180.395	15.120.923.000
+ Công ty TNHH quốc tế thị vải	7.664.372.291	7.290.465.736
+ Công ty TNHH Xây dựng Triều Phát	1.439.496.645	9.830.143.821
+ Công ty TNHH Kỹ thuật NEW SUN Việt Nam	7.889.896.446	17.489.896.446
+ Công ty cổ phần cảng tổng hợp Vĩnh Tân (VTGP)	3.775.452.271	14.920.204.611
- Phải thu khách hàng khác	69.977.561.659	85.745.587.266
Cộng	110.737.634.927	174.536.987.997
<i>Trong đó : Phải thu các bên liên quan</i>	Cuối kỳ	Đầu năm
- Công ty TNHH Du lịch UDEC	5.774.816.232	5.140.000.000
04.2- TRẢ TRƯỚC NGƯỜI BÁN	Cuối kỳ	Đầu năm
a - Ngắn hạn		
- Công ty TNHH Thương mại Châu Âu	2.261.963.000	2.261.963.000
- Công ty TNHH Phú Mỹ (Ctr. hệ thống chiếu sáng đường D10-GD2)	1.602.343.236	1.602.343.236
- Công ty Cổ phần Xây dựng Đoàn Gia		1.061.694.740
- Công ty TNHH Xây dựng Huy Vũ	560.000.000	560.000.000
- Công ty CP kỹ thuật công trình Việt Nam		6.284.769.891
- Công ty cổ phần DIC số 4	13.842.362.922	15.965.801.391
- Công ty TNHH thiết bị y tế Hoàng Lê		2.654.461.260
- Công ty TNHH XD Nam Hải		2.439.425.700
- Công ty Đầu tư XD Thành phố	2.879.221.953	
- Công ty TNHH Kỹ thuật NEW SUN Việt Nam	12.369.150.108	
- Các khoản trả trước cho người bán khác	24.747.737.252	13.312.560.867
Cộng	58.262.778.471	46.143.020.085

05.1- PHẢI THU KHÁC

	Cuối kỳ	Đầu năm
a - Ngắn hạn		
- Ký cược, ký quỹ	6.565.000	6.565.000
- Tạm ứng	22.817.449.477	16.297.199.130
- Phải thu bảo hiểm	-	906.500
- Phải thu khác	31.150.767.516	41.942.174.909
+ Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	4.262.330.606	4.262.330.606
+ Phải thu CTCP Tân Thành - Tạm phân chia DT khu nhà ở Phú Mỹ	7.367.281.094	7.367.281.094
+ Phải thu CTCP Tân Thành lãi chậm thanh toán	2.354.824.075	2.354.824.075
+ Phải thu người mua nhà - Thuế trước bạ	348.649.500	348.649.500
+ Phải thu Công ty Tân Thành - tiền khách hàng mua nhà ở Phú Mỹ	124.487.620	124.487.620
+ Phải thu BQL C.tr TTTM Bà Rịa	2.040.370.464	2.040.370.464
+ Công nợ đội thi công XNCD	7.615.632.303	7.615.632.303
+ Tạm ứng kinh phí bồi thường giải phóng mặt bằng dự án Nam QL 51	809.000.000	809.000.000
+ Phải thu Cty TNHH DL UDEC	-	169.523.205
+ Phải thu Công ty Tư vấn Công trình Thủy Bộ Hồng Hưng	300.103.100	300.103.100
+ Phải thu tiền đền bù lô đất 351m2 tại đường 3/2	-	10.837.403.700
+ Phải thu khác	5.928.088.754	5.712.569.242
Cộng	53.974.781.993	58.246.845.539

Trong đó : Phải thu các bên liên quan

- Công ty TNHH Du lịch UDEC	Cuối kỳ	Đầu năm
	-	169.523.205

b - Dài hạn

Cộng	Cuối kỳ	Đầu năm
	-	-

05.2- DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số dư gốc	Dự phòng	Số dư gốc	Dự phòng
a - Dự phòng nợ phải thu khách hàng	4.783.961.717	4.783.961.717	4.783.961.717	4.783.961.717
- BQLDA Thị Xã Bà Rịa - Công trình Khu nhà ở H20 Bà Rịa	2.591.423.980	2.591.423.980	2.591.423.980	2.591.423.980
- BQLDA đầu tư xây dựng huyện Tân Thành- Công trình Khu nhà ở tái định cư Vạn Hạnh	362.334.688	362.334.688	362.334.688	362.334.688
- Cty TNHH Đồng Tâm (Thảm bê tông nhựa Q/Lộ 51B)	1.069.420.370	1.069.420.370	1.069.420.370	1.069.420.370
- Các đối tượng khác	760.782.679	760.782.679	760.782.679	760.782.679
b - Dự phòng nợ phải thu khác	16.266.174.738	9.504.010.102	16.266.174.738	7.941.842.520
- CTr. HTKT TTTM Bà Rịa	2.040.370.464	2.040.370.464	2.040.370.464	2.040.370.464
- Phải thu cổ tức Công ty cổ phần DL Golf Việt Nam	4.262.330.606	2.983.631.424	4.262.330.606	2.131.165.303
- Các đối tượng khác	9.963.473.668	4.480.008.214	9.963.473.668	3.770.306.753
Cộng	21.050.136.455	14.287.971.819	21.050.136.455	12.725.804.237

06- TỒN KHO

- Nguyên liệu, vật liệu	Cuối kỳ	Đầu năm
	17.723.258.771	14.733.857.815

- Chi phí SX, KD dở dang (*)	221.140.579.061	233.761.640.541
- Thành phẩm	1.034.109.141	1.219.597.271
- Hàng gửi đi bán	398.367.913	398.367.913
Cộng	240.296.314.886	250.113.463.540

(*) Chi tiết chi phí SXKD dở dang	Cuối kỳ	Đầu năm
Chi phí SXKD các công trình xây lắp	219.324.110.243	232.472.724.706
Chi phí SXKD nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	1.816.468.818	1.288.915.835

07- CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

a- Ngắn hạn

- Các khoản chi phí chờ phân bổ khác	Cuối kỳ	Đầu năm
	254.506.349	47.408.081
Cộng	254.506.349	47.408.081

b- Dài hạn

- Giá trị còn lại công cụ dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	Cuối kỳ	Đầu năm
- Chi phí mua sửa chữa TSCĐ chờ phân bổ	1.033.010.817	1.277.752.114
- Các khoản chi phí chờ phân bổ khác	269.892.730	942.382.400
	10.083.332	13.108.332
Cộng	1.312.986.879	2.233.242.846

08- TĂNG GIẢM TSCĐ HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa Vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ Q. lý & TSC Đ Khác	Cộng
Nguyên giá					
- Số dư đầu năm	17.754.158.030	30.560.644.271	25.613.303.088	676.743.426	74.604.848.815
- Tăng trong kỳ	-	202.109.420	-	-	202.109.420
- Mua trong kỳ	-	202.109.420	-	-	202.109.420
- Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Số dư cuối kỳ	17.754.158.030	30.762.753.691	25.613.303.088	676.743.426	74.806.958.235

Giá trị hao mòn lũy kế

- Số dư đầu năm	5.581.417.221	19.867.343.247	18.253.094.218	613.350.837	44.315.205.523
- Tăng trong kỳ	635.901.433	918.176.832	692.034.143	23.015.622	2.269.128.030
- Khấu hao trong kỳ	635.901.433	918.176.832	692.034.143	23.015.622	2.269.128.030
- Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Số dư cuối kỳ	6.217.318.654	20.785.520.079	18.945.128.361	636.366.459	46.584.333.553

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình

- Số dư đầu năm	12.172.740.809	10.693.301.024	7.360.208.870	63.392.589	30.289.643.292
- Số dư cuối năm	11.536.839.376	9.977.233.612	6.668.174.727	40.376.967	28.222.624.682

09 - TĂNG GIẢM TSCĐ VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền sử dụng đất lâu dài	Quyền sử dụng đất có thời hạn	Cộng
Nguyên giá			
- Số dư đầu năm	-	16.970.824.000	16.970.824.000
- Tăng trong kỳ	-	-	-
- Giảm trong kỳ	-	-	-
- Số dư cuối kỳ	-	16.970.824.000	16.970.824.000

Giá trị hao mòn lũy kế

- Số dư đầu năm	-	919.909.616	919.909.616
- Tăng trong kỳ	-	36.698.522	36.698.522

- Khấu hao trong kỳ	-	-	36.698.522	36.698.522
- Giảm trong kỳ	-	-	-	-
- Số dư cuối kỳ	-	-	956.608.138	956.608.138
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình				-
- Số dư đầu năm	-	-	16.050.914.384	16.050.914.384
- Số dư cuối kỳ	-	-	16.014.215.862	16.014.215.862

Quyền sử dụng đất có thời hạn bao gồm:

(*) Lô đất tại đường 3/2, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu có diện tích đất 1.999,2 m², đang được Công ty sử dụng làm trụ sở văn phòng với thời hạn sử dụng 50 năm tính từ ngày 12/11/2004.

(**) Lô đất tại phường Long Hương, Thành phố Bà Rịa, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu có diện tích 21.350 m² với thời hạn thuê 50 năm bắt đầu từ năm 2002, đang được Công ty sử dụng làm nơi đặt trạm trộn bê tông.

11- TĂNG GIẢM BĐS ĐẦU TƯ

Khoản mục	Bất động sản đầu tư cho thuê (1)	Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá (2)	Cộng
Nguyên giá			
- Số dư đầu năm	341.295.248.153	6.131.076.000	347.426.324.153
- Tăng trong kỳ	-	-	-
- Giảm trong kỳ	-	-	-
- Số dư cuối kỳ	341.295.248.153	6.131.076.000	347.426.324.153
Giá trị hao mòn lũy kế			
- Số dư đầu năm	8.023.215.603	-	8.023.215.603
- Tăng trong kỳ	3.703.022.586	-	3.703.022.586
- Giảm trong kỳ	-	-	-
- Số dư cuối kỳ	11.726.238.189	-	11.726.238.189
Giá trị còn lại			
- Số dư đầu năm	333.272.032.550	6.131.076.000	339.403.108.550
- Số dư cuối kỳ	329.569.009.964	6.131.076.000	335.700.085.964

(1) Bất động sản đầu tư cho thuê là giá trị QSD đất và giá trị trang thiết bị khách sạn Golf Phú Mỹ được lập phương án đầu tư và phê duyệt lần đầu ngày 07/03/2007. Tổng mức đầu tư điều chỉnh theo Quyết định số 05/HDQT ngày 29/08/2013 là 318,76 tỷ đồng. Dự án nằm trên địa bàn Thị xã Phú Mỹ, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu với tổng diện tích là 4.779 m² với mục đích kinh doanh khách sạn và căn hộ cho thuê. Hiện tại Khách sạn đang được công ty con là Công ty TNHH Du lịch Udec thuê và khai thác và được dùng để đảm bảo khoản vay tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Bà Rịa - Vũng Tàu.

(2) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá bao gồm :

- Giá trị QSDĐ (27039,3 m²) tại phường Long Hương , TPBR, tỉnh BRVT theo giấy CN QSH đất, QSH nhà ở số CL 838581 (2694.3 m²), số CL 838578 (24.345 m²) ngày 24/07/2018 (Thời hạn sử dụng đất đến 01/04/2029 , loại đất : đất trồng lúa) với nguyên giá là 5.407.860.000 đồng.

- Giá trị QSDĐ 1572 m² tại phường Long Hương, TPBR, tỉnh BRVT sang BĐS đầu tư theo giấy CN QSDĐ số AB 651374 ngày 29/03/2018 (Thời hạn sử dụng đất đến 2025 , loại đất : đất trồng lúa) với nguyên giá là 723.216.000 đồng.

12- TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

a- Chi phí SXKD dở dang dài hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
- Khu nhà ở Phú Mỹ	3.241.431.411	3.241.431.411
- Khu đô thị mới Quốc lộ 51	1.762.896.640	1.762.896.640
- Khu nhà ở Châu Pha	-	1.482.087.736
- Khu nhà ở H20 lô M1	1.400.535.825	1.400.535.825

- Khu nhà ở tái định cư H20	1.508.905.566	1.508.905.566
- Các công trình khác	5.006.626.519	5.006.626.519
Cộng	12.920.395.961	14.402.483.697

	Cuối kỳ	Đầu năm
b.- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	7.027.776.459	4.923.222.298
b1.-Xây dựng cơ bản dở dang		
- Công trình khu biệt thự Long Hải	262.511.221	262.511.221
- Sửa chữa khách sạn Golf Phú Mỹ - Tân Thành	3.393.580.105	3.380.980.105
- Công trình khu nhà ở Châu Pha	1.746.606.152	264.518.416
- Dự án nâng cấp nhà máy sx bê tông nhựa nóng	482.727.273	482.727.273
- Các công trình khác	1.142.351.708	532.485.283
b2.- Mua sắm TSCĐ	2.361.807.610	-
- Đất nền biệt thự ven sông cửa lấp	2.361.807.610	
Cộng	9.389.584.069	4.923.222.298

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
1- Đầu tư vào công ty con				
+ Công ty TNHH Du lịch UDEC	70.000.000.000		70.000.000.000	
+ Công ty CP Thành Chí	28.537.082.305		28.537.082.305	
Cộng	98.537.082.305	-	98.537.082.305	-

* Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty

Tên Công ty con	Tổng số lượng cổ phiếu	Số lượng cổ phiếu năm giữ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
+ Công ty TNHH Du lịch UDEC			100,00%	100,00%	Khách sạn, nhà hàng, lễ hành
+ Công ty CP Thành Chí	4.389.000	2.289.000	52,15%	52,15%	Sản xuất vật liệu xây dựng, cho thuê kho bãi

2- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

3- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số lượng		Giá gốc	
	Cuối kỳ	Đầu năm	Cuối kỳ	Đầu năm
- Cổ phiếu ngân hàng BIDV	1	1	17.699	17.699
Cộng	1	1	17.699	17.699

4- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1.260.000.000	1.260.000.000
- Trái phiếu ⁽¹⁾	1.260.000.000	1.260.000.000

⁽¹⁾ Trái phiếu tại Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam có kỳ hạn 7 năm và lãi suất 7,63%/năm.

14.1- PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Cuối kỳ	Đầu năm
a - Các khoản phải trả người bán		
a.1- Các khách hàng có số dư lớn	59.059.841.521	63.256.559.023

+ Chi nhánh CTCP kim khí miền trung tại TP HCM	2.314.608.408	4.614.608.408
+ Công ty TNHH Cung Ứng Nhựa Đường - ADCo	4.420.405.300	4.023.923.500
+ Cty CP Đầu Tư Phát Triển Xây dựng Bê Tông	2.322.985.410	2.568.727.510
+ Công ty TNHH Kỹ thuật Nền móng và Xây dựng Hồng Đức	4.100.812.253	4.300.812.253
+ Công ty Cổ phần Kinh doanh Vật liệu xây dựng số 15	6.569.005.650	6.396.995.850
+ Công ty Cổ phần Tân Thành	12.085.790.476	12.085.790.476
+ Công ty Cổ phần Thành Chí	5.762.647.533	10.139.635.833
+ Công ty CP xây dựng Thành Đạt	5.554.547.076	13.493.070.193
+ Công Ty TNHH Thương Mại Và Dịch Vụ Việt Toàn Phát	2.632.995.000	5.632.995.000
+ Công ty cổ phần kỹ thuật công trình việt nam	4.914.329.400	
+ Công ty TNHH thiết bị y tế hoàng lê	4.706.905.140	
+ Công ty TNHH Quốc An Tú	3.674.809.875	
a.2 - Phải trả cho Các đối tượng khác	52.543.526.749	59.738.342.140
Cộng	111.603.368.270	122.994.901.163

- Trong đó Phải trả người bán là các bên liên quan	Cuối kỳ	Đầu năm
- Công ty CP Thành chí	5.762.647.533	10.139.635.833

14.2- NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

a- Ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
- Liên danh Lotte-Halla-Hanshin	2.571.562.553	5.416.416.409
- BQLDA CN Dân dụng và Công nghiệp - CT: Bệnh viện Đa khoa TP.Vũng Tàu	57.190.937.112	74.386.577.191
- BQLDA Đầu tư Xây dựng 1 TPVT - CT: khu TĐC Tây Bắc đường AIII	3.459.822.366	2.436.505.366
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn khác	11.057.687.748	12.431.121.240
Cộng	74.280.009.779	94.670.620.206

b- Dài hạn	1.749.999.999	1.749.999.999
-------------------	----------------------	----------------------

15- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

a- Phải nộp	Đầu năm	Số phải nộp	Số đã nộp	Cuối kỳ
- Thuế GTGT				-
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	3.186.177.507	208.218.175	3.155.506.813	238.888.869
- Thuế Thu nhập cá nhân	187.596.757	149.259.741	195.770.729	141.085.769
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	11.211.369	11.211.369	-
- Các loại Thuế khác	1.457.745.017	4.000.000	4.000.000	1.457.745.017
Cộng	4.831.519.281	372.689.285	3.366.488.911	1.837.719.655

b- Phải thu	Đầu năm	Số phải nộp	Số đã nộp	Cuối kỳ
- Thuế GTGT	23.765.200.564		1.519.212.775	25.284.413.339
- Thuế TNCN	14.334.120	15.173.807	3.340.287	2.500.600
- Thuế doanh thu	360.751.670			360.751.670
Cộng	24.140.286.354	15.173.807	1.522.553.062	25.647.665.609

16- CHI PHÍ PHẢI TRẢ

a- Ngắn hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Chi phí thi công công trình	17.444.814.045	30.448.322.209
+ Công trình đường cống hộp, phường 8 (gói số 11)	1.884.515.523	2.942.955.886
+ Công trình đường 30/4	3.539.875.734	3.539.875.734
+ Công trình nhà xưởng Công ty TNHH KT New Sun Việt Nam tại KCN Lộc An-Bìn	3.663.556.053	14.671.304.633
+ Công trình khu biệt thự ven sông cầu cửa lấp	2.086.332.000	3.023.651.221
+ Các công trình khác	6.270.534.735	6.270.534.735
Cộng	17.444.814.045	30.448.322.209

17- PHẢI TRẢ KHÁC

a- Ngắn hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Kinh phí công đoàn	224.451.658	171.843.658
- Bảo hiểm xã hội	561.120.000	89.040
- Bảo hiểm y tế	1.552.500	
- Phải trả về cổ phần hoá	39.490.443.030	39.490.443.030
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	100.000.000	
- Phải trả khác	61.280.118.519	62.329.861.207
- Cổ tức phải trả (năm 2009,2010,2011,2012)	29.212.190.470	29.212.190.470
- Cổ tức phải trả (năm 2017)	7.710.000	7.710.000
- Lãi vay phải trả	18.114.612.188	19.203.333.910
+ Lãi vay phải trả NH BIDV	137.544.720	153.078.224
+ Lãi vay phải trả NH NN&PT nông thôn	17.977.067.468	19.050.255.686
- Chi phí khu Hàng dương - tiền đền bù	1.291.280.460	1.291.280.460
- Cty TNHH Đông Nam - góp vốn đầu tư khu đô thị mới QL 51	2.000.000.000	2.000.000.000
- CTCP Tân thành - góp vốn liên doanh khu nhà ở Á Châu	256.169.252	256.169.252
- CTCP Tân thành - Thu lãi chậm thanh toán	3.847.955.927	3.847.955.927
- Tạm thu phí chuyển nhượng của người mua (Dự án khu nhà ở PM)	1.233.541.398	1.233.541.398
- Tiền đền bù khu Chí Linh	198.272.500	198.272.500
- Kinh phí đền bù dự án Đường Hạ Long lên Núi Nhỏ - TPVT	494.311.087	494.311.087
- Phải trả khác	4.624.075.237	4.585.096.203
Cộng	101.657.685.707	101.992.236.935

b- Dài hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	67.913.205.198	69.990.682.485
+ Lãi vay phải trả NH NN&PT nông thôn - Chi nhánh BRVT	67.913.205.198	69.990.682.485
Cộng	67.913.205.198	69.990.682.485

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Phải trả về cổ phần hóa	39.490.443.030	39.490.443.030
- Cổ tức phải trả (năm 2009,2010,2011,2012)	29.212.190.470	29.212.190.470

18- VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

a- Vay ngắn hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
+ Ngân hàng NN&PTNT - Chi nhánh BRVT	29.704.929.500	29.571.657.210
+ Ngân hàng BIDV - Chi nhánh BRVT	78.685.046.132	79.918.293.642
+ Nợ dài hạn đến hạn trả	10.000.000.000	7.000.000.000
<i>Ngân hàng NN&PTNT - Chi nhánh BRVT</i>	<i>10.000.000.000</i>	<i>7.000.000.000</i>
Cộng	118.389.975.632	116.489.950.852

b- Vay dài hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
--	---------	---------

b1- Gốc vay dài hạn

+ Ngân hàng NN&PTNT - Chi nhánh BRVT	123.200.508.971	126.200.508.971
Cộng	123.200.508.971	126.200.508.971

b2- Nợ dài hạn đến hạn trả (*)

10.000.000.000 7.000.000.000

b3- Số dư vay dài hạn (b3=b1-b2)

113.200.508.971 119.200.508.971

(*) Xem thuyết minh ở mục vay ngắn hạn

20- VỐN CHỦ SỞ HỮU

a- Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Đầu năm	Tăng	Giảm	Cuối kỳ
- Vốn chủ sở hữu	350.000.000.000	-	-	350.000.000.000
- Thặng dư vốn	2.035.484.756	-	-	2.035.484.756
- Cổ phiếu quỹ	(1.686.409.906)	-	-	(1.686.409.906)
- Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	-
- Quỹ đầu tư phát triển	8.417.484.598	-	-	8.417.484.598
- Quỹ khác thuộc VCSH	2.626.918.076	-	-	2.626.918.076
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (*)	15.690.754.437	971.604.950	-	16.662.359.387
Trong đó : Năm nay	-	971.604.950	-	971.604.950
Năm trước	15.690.754.437	-	-	15.690.754.437
Cộng	377.084.231.961	971.604.950	-	378.055.836.911

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND Tỷ lệ %	VND Tỷ lệ %
- Vốn đầu tư của nhà nước (Sở tài chính tỉnh BRVT)	236.911.920.000 67,69%	236.911.920.000 67,69%
- Vốn góp của đối tượng khác	110.148.080.000 31,47%	110.148.080.000 31,47%
- Cổ phiếu quỹ do công ty nắm giữ	2.940.000.000 0,84%	2.940.000.000 0,84%
Cộng	350.000.000.000 100,00%	350.000.000.000 100,00%

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Đầu năm
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	350.000.000.000	350.000.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	350.000.000.000	350.000.000.000

d- Cổ phiếu

	Cuối kỳ	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	35.000.000	35.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	35.000.000	35.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	35.000.000	35.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	294.000	294.000
- Cổ phiếu phổ thông	294.000	294.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng đang lưu hành	34.706.000	34.706.000
- Cổ phiếu phổ thông	34.706.000	34.706.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

e- Phân phối Lợi nhuận

	Kỳ này	Lũy kế
- Số dư đầu kỳ	-	15.690.754.437
- Tăng trong kỳ	155.153.584	971.604.950
+ Lợi nhuận tăng trong kỳ	155.153.584	971.604.950

- Giảm trong kỳ	-	-
- Số dư cuối kỳ	155.153.584	16.662.359.387
<i>* Chi tiết số dư lợi nhuận chưa phân phối</i>	Cuối kỳ	Đầu năm
Năm 2019	971.604.950	
Năm 2018	9.738.452.234	9.738.452.234
Năm 2017	4.744.828.276	4.744.828.276
Năm 2016	1.207.473.927	1.207.473.927
Cộng	16.662.359.387	15.690.754.437

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

CHỈ TIÊU	QUÝ 2 / 2019	QUÝ 2 / 2018	Lũy kế đầu năm 2019	Lũy kế đầu năm 2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ				
- Tổng Doanh thu	93.617.761.013	84.786.233.805	150.524.511.390	114.779.257.062
- Doanh thu hoạt động xây lắp	76.968.193.225	72.335.704.554	119.119.610.165	93.703.418.930
- Doanh thu bán hàng thành phẩm, hàng hóa khác	14.799.567.788	8.750.529.251	27.704.901.225	17.375.838.132
- Doanh thu khác	1.850.000.000	3.700.000.000	3.700.000.000	3.700.000.000
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	-	-
- Chiết khấu thương mại	-	-	-	-
- Giảm giá hàng bán	-	-	-	-
- Hàng bán bị trả lại	-	-	-	-
- Thuế TTĐB	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng	93.617.761.013	84.786.233.805	150.524.511.390	114.779.257.062
- Doanh thu hoạt động xây lắp	76.968.193.225	72.335.704.554	119.119.610.165	93.703.418.930
- Doanh thu bán hàng thành phẩm, hàng hóa khác	14.799.567.788	8.750.529.251	27.704.901.225	17.375.838.132
- Doanh thu khác	1.850.000.000	3.700.000.000	3.700.000.000	3.700.000.000
2. Giá vốn hàng bán	83.058.795.356	74.845.158.446	132.697.289.403	99.161.847.064
- Giá vốn hoạt động xây lắp	71.545.499.150	64.182.798.523	109.870.917.906	83.933.703.548
- Giá vốn bán hàng thành phẩm, hàng hóa khác	9.661.784.913	6.959.337.337	19.123.348.911	11.525.120.930
- Giá vốn khác	1.851.511.293	3.703.022.586	3.703.022.586	3.703.022.586
3. Lợi nhuận gộp	10.558.965.657	9.941.075.359	17.827.221.987	15.617.409.998
- Hoạt động xây lắp	5.422.694.075	-	9.248.692.259	9.769.715.382
- Hoạt động bán hàng	5.137.782.875	-	8.581.552.314	5.850.717.202
- Hoạt động khác	(1.511.293)	-	(3.022.586)	(3.022.586)
4. Doanh thu hoạt động tài chính	3.437.634.922	2.855.248.901	3.502.095.154	3.092.473.317
Lãi tiền gửi	4.134.922	38.645.084	36.593.926	232.882.777
Thu nhập từ cổ tức, lợi nhuận được chia	3.433.500.000	1.373.400.000	3.433.500.000	1.373.400.000
Doanh thu tài chính khác	-	1.443.203.817	32.001.228	1.486.190.540
5. Chi phí tài chính	8.982.629.540	8.731.645.821	11.344.068.713	10.563.397.193
Chi phí lãi vay	8.982.629.540	8.731.645.821	11.344.068.713	10.563.397.193
6. Chi phí bán hàng	-	-	-	-
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	4.807.054.472	3.777.780.272	8.644.814.099	7.608.044.589
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	600.988.903	653.372.989	1.234.123.706	1.289.360.593
Chi phí nhân công	1.694.899.937	945.441.907	3.366.374.947	3.416.243.570
Chi phí khấu hao TSCĐ	156.684.972	175.078.336	355.737.858	354.414.928
Chi phí dịch vụ mua ngoài	45.009.716	145.046.558	226.003.068	334.344.593
Chi phí trích lập dự phòng	1.562.167.582	403.918.641	1.562.167.582	403.918.641

Chi phí khác	747.303.362	1.454.921.841	1.900.406.938	1.809.762.264
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD	206.916.567	286.898.167	1.340.434.329	538.441.533
9. Thu nhập khác	22.472.489	(1.318.061.853)	103.549.722	102.823.084
Thu khác	22.472.489	(1.318.061.853)	103.549.722	102.823.084
10. Chi phí khác	74.235.472	218.315.678	264.160.926	418.713.213
Chi khác	74.235.472	218.315.678	264.160.926	418.713.213
11. Lợi nhuận khác từ hoạt động KD	(51.762.983)	(1.536.377.531)	(160.611.204)	(315.890.129)
12. Lợi nhuận kế toán trước thuế	155.153.584	(1.249.479.364)	1.179.823.125	222.551.404
13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp		-		-
13.1. Thuế TNDN hiện hành	-	(294.406.154)	208.218.175	-
Thuế TNDN phải nộp kỳ này	-	(294.406.154)	208.218.175	-
13.2. Thuế TNDN hoãn lại	-	-	-	-
14. Lợi nhuận kế toán sau thuế	155.153.584	(955.073.210)	971.604.950	222.551.404

SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu đầu năm trên Bảng Cân đối kế toán và báo cáo thuyết minh là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu so sánh trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ, báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo soát xét 6 tháng năm 2018 do Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC thực hiện.

GIẢI TRÌNH BIẾN ĐỘNG LỢI NHUẬN BÁO CÁO RIÊNG :

Lợi nhuận sau thuế quý 2/2019 là 155 triệu đồng tăng 1,11 tỷ đồng so với số lỗ 955 triệu đồng cùng kỳ năm 2018. Lũy kế 6 tháng đầu năm, lợi nhuận sau thuế là 971 triệu đồng tăng 236,5% tương đương tăng 749 triệu đồng so với cùng kỳ 2018. Chi tiết biến động lợi nhuận quý 2/2019 cụ thể như sau :

- Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ quý 2/2019 thực hiện được 93,6 tỷ đồng, tăng 10,4% tương đương tăng 8,8 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2018, trong đó, doanh thu hoạt động xây lắp thực hiện được 76,9 tỷ đồng, tăng 6,4% tương đương tăng 4,6 tỷ đồng so với cùng kỳ. Lũy kế 6 tháng đầu năm 2019, doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ thực hiện được 150,5 tỷ đồng, tăng 31,1% tương đương tăng 35,7 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2018, trong đó doanh thu xây lắp thực hiện được 119,1 tỷ đồng, tăng 27,1% tương đương tăng 25,4 tỷ đồng so với cùng kỳ.

- Lợi nhuận gộp quý 2/2019 là 10,5 tỷ đồng, tăng 6,2% tương đương tăng 617 triệu đồng so với cùng kỳ năm 2018, trong đó, hoạt động xây lắp là 5,4 tỷ đồng, giảm 33,4% tương đương giảm 2,7 tỷ đồng so với cùng kỳ. Lũy kế 6 tháng đầu năm 2019, lợi nhuận gộp là 17,8 tỷ đồng, tăng 14,1% tương đương tăng 2,2 tỷ đồng so với cùng kỳ, trong đó, hoạt động xây lắp là 9,2 tỷ đồng, giảm 5,3% tương đương giảm 521 triệu đồng so với cùng kỳ ;

- Tổng chi phí quản lý và lãi vay phát sinh quý 2/2019 là 13,7 tỷ đồng, tăng 10,2% tương đương tăng 1,2 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2018. Lũy kế 6 tháng đầu năm 2019, tổng chi phí quản lý và lãi vay phát sinh 19,9 tỷ đồng, tăng 10% tương đương tăng 1,3 tỷ đồng so với cùng kỳ , chủ yếu do tăng chi phí trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và lãi vay.

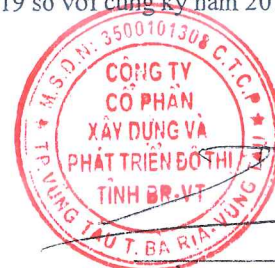
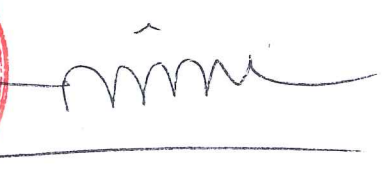
Trên đây là giải trình biến động lợi nhuận báo cáo tài chính riêng quý 2/2019 so với cùng kỳ năm 2018, kính trình quý cổ đông ./.



Văn Công Đức
Lập biểu



Lê Vy Thùy
Kế toán trưởng

Hồ Thanh Côn
Tổng Giám đốc
Ngày 29 tháng 07 năm 2019